

TỈNH THÁI NGUYÊN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 27 /4/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay Tài sản

NHÂN DANH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mai Thị Hồng Thái

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thanh Hương, thư ký Tòa án nhân dân

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên tham gia

Ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn C**, sinh năm 1960;

(Có mặt tại phiên tòa)

2. *Bị đơn*: **Chị Vũ Thị T**, sinh năm 1986;

(Có mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1 Anh Luân Văn Q (tức Luân Văn B), sinh năm 1976; (Chồng chi T);

(Có mắt tại phiên tòa)

- ### 3.2 Bà Phạm Thị H, sinh năm 1953; (Me chồng chi T)

(Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt)

tại: Tổ 7, thị trấn TC, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1969;

Trú tại: Tổ 6, thị trấn TC, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

4.2 Bà Trần Thị N, sinh năm 1979;

Trú tại: Tổ 5, phường CH, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, lời khai của ông Phạm Văn C tại phiên tòa trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết và là người cùng tổ dân phố sống tại địa phương, cuối năm 2018 chị Vũ Thị T sang nhà tôi hỏi vay tiền nói là vay để làm nhà vì tin tưởng chị T nên tôi có cho chị T vay tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Cụ thể các lần như sau:

+ Ngày 25/12/2018 chị T vay 100.000.000 đồng có viết giấy vay tiền do chính chị T viết và ký, giấy viết ghi rõ hạn trả nợ là ngày 25/12/2019; Lãi suất không ghi trong giấy vay tiền mà do hai bên thỏa thuận miệng là 1%/tháng.

+ Ngày 30/8/2019 Chị T lại sang hỏi vay tiếp 200.000.000 đồng và nói rằng đằng nào cũng vay 100.000.000 đồng rồi thì vay thêm 200.000.000 đồng và hẹn tôi hai ngày sau chị T sẽ mang bìa đỏ sang thế chấp cho tôi, lần vay này chị T cũng viết giấy nhưng không ghi hạn trả nợ và lãi suất mà hai bên thỏa thuận miệng hạn trả là 1 năm tính từ ngày vay và lãi suất 1%/tháng giống như thỏa thuận vay lần trước.

Sau khi tôi cho chị T vay thêm 200.000.000 đồng sau hai hôm chị T không đưa bìa đỏ cho tôi như đã hứa, tôi sang nhà chị T nói chuyện thì mới được biết bìa đỏ không đứng tên chị T mà bìa đỏ là của bố mẹ chồng chị T, lúc đó tôi mới biết chị T nợ xã hội đen rất nhiều, chồng chị T và gia đình chồng chị T không biết việc chị T vay tiền của tôi, chị T không mang khoản tiền vay của tôi về để làm nhà như chị T nói nên gia đình chồng và chồng chị T không được sử dụng khoản tiền chị T vay của tôi, biết mình bị lừa tôi đã yêu cầu chị T trả hết tiền cho tôi nhưng chị T chỉ hứa sẽ trả, tôi đến nơi chị T công tác đòi nợ nhưng đến nay cả hai khoản nợ chị T vay đã quá hạn nhưng chị T vẫn chưa trả cho tôi khoản nào.

Nay tôi khởi kiện chị T ra Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên yêu cầu chị T trả tôi tổng số tiền 300.000.000 đồng chị T đã vay của tôi theo giấy vay tiền ngày 25/12/2018 và ngày 30/8/2019, tôi không yêu cầu chị T trả lãi suất.

Bị đơn – Chị Vũ Thị T trình bày: Gia đình ông C và gia đình tôi là hàng xóm thân thiết từ nhiều năm nay, khi tôi làm nhà tôi có đến nhà ông C vay một số tiền, thỏa thuận lãi 3%/tháng, tôi đã thực hiện theo thỏa thuận với ông C và trả lãi hàng tháng đến tháng 2/2020.

Từ tháng 3/2020 tôi xin ông C cho tôi được ngừng trả lãi và xin trả dần số tiền gốc. Nay ông C kiện tôi đòi 300 triệu đồng tôi không nhất trí vì tôi không được vay số tiền như ông C kiện đòi tôi theo 02 giấy vay tiền viết ngày 25/12/2018 và ngày 30/8/2019. Tôi viết giấy vay theo yêu cầu của ông C và việc tôi trả lãi cũng theo yêu cầu của ông C, tôi trả lãi hàng tháng cho ông C đều không có người làm chứng mà chỉ có tôi và ông C tự thỏa thuận.

Trong suốt thời gian vay tiền của ông C tôi đã nói với ông C xin chót gốc và không tính lãi với tôi vì hoàn cảnh tôi rất khó khăn. Số tiền tôi vay ông C tôi xin trả dần bằng 1 phần tiền lương hàng tháng.

Ngày 11/9/2020 tôi với ông C có viết 01 biên bản thỏa thuận và có người chứng kiến, số tiền mà tôi phải trả cho ông C là 11.000.000 đồng, tôi đã trả ông C là 3.000.000 đồng còn nợ 8.000.000 đồng, lúc đó có chị Trần Thị N – Phó hiệu trưởng trường mầm non G chứng kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Luân Văn Q (chồng chị T) trình bày: Anh là chồng của chị T, năm 2018 chị T vay 300.000.000 đồng của ông C anh không hay biết, khi ông C sang đòi nợ anh mới biết chị T vay để lo việc cá nhân của chị T nên anh xác định anh không liên quan đến khoản vay giữa chị T và ông C, anh xác định chị T vay tiền của ông C không liên quan đến việc anh xây nhà, vợ chồng anh đã sống ly thân từ tháng 11/2018 đến nay. Chị T vay tiền của ông C không dùng vào việc chi tiêu gia đình, vợ chồng anh đã sống mỗi người một nơi hiện con cái của anh ở với bà ngoại, hàng tháng anh vẫn gửi tiền để bà nuôi các con.

Năm 2016 làm nhà anh có đi vay Ngân hàng nông nghiệp 200 triệu đồng, bố chị T cho 100 triệu đồng, em gái ruột cho vay 50 triệu đồng; Khi đến hạn trả Ngân hàng anh vay của anh Nguyễn Văn E 350 triệu đồng để trả Ngân hàng, số tiền còn thừa anh đầu tư mua máy móc vào cửa hàng, đến hạn trả nợ ông E anh vay anh Trần Anh F 350 triệu đồng để trả cho ông E, hiện tại anh vẫn nợ anh F toàn bộ số tiền trên (anh cung cấp bản photo giấy tờ vay nợ và hợp đồng tín dụng với Ngân hàng)

Bà Phạm Thị H (mẹ chồng chị T) trình bày: Năm 2018 chị T vay ông Phạm Văn C 300 triệu đồng để lo việc cá nhân của chị T, bà không liên quan đến việc chị T vay ông C và việc xây nhà.

Người làm chứng ông Nguyễn Tuấn K trình bày: Khoảng cuối tháng 6/2020 tôi đến chị T đến nhà ông Phạm Văn C, hai bên trao đổi câu chuyện tôi

nghe thấy ông C nói chị T còn vay nợ của ông C 210.000.000 đồng từ đó đến nay không biết chị T đã trả hết nợ cho ông C chưa, còn việc thanh toán hai bên thỏa thuận như thế nào thì tôi không biết.

Bà Trần Thị N – Phó hiệu trưởng trường Mầm non G trình bày: Sáng ngày 11/9/2020 tôi được chị T và ông C mời sang phòng làm việc của chị T để chứng kiến biên bản thỏa thuận giữa chị T và ông C. Nội dung biên bản thỏa thuận ngày 11/9/2020 chốt tổng số tiền người vay phải trả người cho vay 11.000.000 đồng; hình thức trả: Người vay trả người cho vay bằng 1 phần tiền lương khi người vay được nhận tiền lương (có bảng theo dõi chi tiết kèm theo biên bản thỏa thuận. Tôi làm chứng việc chị T trả ông C 3.000.000 đồng (hôm đó chị T có 2.000.000 đồng, tôi cho chị T 1.000.000 đồng để có đủ 3.000.000 đồng trả cho ông C). Ngoài số tiền ghi trong biên bản thỏa thuận ra chị T còn nợ ông C bao nhiêu tôi không biết

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải giữa các bên nhưng hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Chị T không có yêu cầu phản tố nhưng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C đòi chị 300 triệu đồng, chị xác định đã chốt nợ với ông C ngày 11/9/2020 chị sẽ cung cấp bản ghi âm cuộc nói chuyện với ông C và cung cấp lời khai của người làm chứng.

Tòa án đã Quyết định yêu cầu chị T cung cấp chứng cứ, nộp bản ghi âm và thiết bị ghi âm, các chứng cứ và lời khai của người làm chứng cuộc ghi âm nhưng chị T không cung cấp.

Ngày 05/3/2021 Tòa án ra Quyết định đổi chất nhưng chị T và ông K (người chứng kiến) không đến làm việc nên Tòa án lập biên bản không đổi chất được.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án chị T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc chị trả tiền gốc và lãi cho ông C. Tại phiên tòa chị T chỉ nhất trí trả cho ông C số tiền gốc là 218.000.000đ (Hai trăm mười tám triệu đồng) và xin ông C không tính lãi, việc trả nợ cho ông C chị xin được trả dần nhưng ông C không nhất trí việc chị T trả dần.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến về tố tụng: Từ khi thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã chấp hành đúng tố tụng; xác định đúng tñ cách ngườì tham gia tố tụng; Thành phần HĐXX đầy đủ; quá trình xét xử thực hiện đầy đủ các bñớc theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Phạm Văn C về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn- chị

Vũ Thị T. Buộc chị Vũ Thị T trả ông Phạm Văn C số tiền gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), chị T không phải trả lãi do ông C không yêu cầu.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nộp Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- **Về thủ tục tố tụng:** Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Phạm Văn C xác định yêu cầu khởi kiện của ông C thuộc loại việc Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- **Về nội dung:**

[1] Do có mối quan hệ quen biết nên Ngày 25/12/2018 chị T vay 100.000.000 đồng của ông Phạm Văn C, khi vay có viết giấy vay tiền do chính chị T viết và ký, giấy viết ghi rõ hạn trả nợ là ngày 25/12/2019; Lãi suất không ghi trong giấy vay tiền mà do hai bên thỏa thuận miệng là 1%/tháng.

+ Ngày 30/8/2019 Chị T lại vay tiếp 200.000.000 đồng và hẹn hai ngày sau chị T sẽ mang bì đỏ sang thế chấp cho ông, lần vay này chị T cũng viết giấy nhưng không ghi hạn trả nợ và lãi suất mà hai bên thỏa thuận miệng hạn trả là 1 năm tính từ ngày vay và lãi suất 1%/tháng giống như thỏa thuận vay lần trước.

Quá trình giải quyết tại Tòa án lúc đầu chị T cho rằng đã trả nợ cho ông C gốc và lãi, chỉ còn nợ ông C 8.000.000 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 11/9/2020 giữa chị và ông C, ông C không nhất trí với ý kiến của chị T, ông C vẫn khẳng định chị T vẫn nợ ông số tiền gốc là 300 triệu đồng, tại Tòa án chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chị đã trả nợ cho ông C tiền gốc và lãi theo 02 giấy chị vay tiền ghi ngày 25/12/2018 và 30/8/2019 do đó không chấp nhận lời khai của chị T về việc chị đã trả gần hết số nợ cho ông C mà chỉ còn nợ ông C 8.000.000 đồng (tám triệu đồng).

[2] Xét nội dung biên bản thỏa thuận ngày 11/9/2020 giữa chị T và ông C không có nội dung nào xác nhận việc chị T đã trả gốc và lãi cho ông C có liên quan đến 02 giấy vay tiền do chị T ký vay của ông C ngày 25/12/2018 và 30/8/2019.

Tòa án thu thập chứng cứ lấy lời khai của bà Trần Thị N chứng kiến việc chị T trả nợ cho ông C 3.000.000 đồng trong tổng số tiền 11.000.000 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 11/9/2020, bà N khai bà chỉ chứng kiến việc chị T trả ông C 3.000.000 đồng theo nội dung biên bản thỏa thuận, ngoài số tiền ghi trong

biên bản thỏa thuận ra chị T còn nợ ông C bao nhiêu bà không biết do đó không chấp nhận lời khai của chị T về việc chị đã trả nợ gốc và lãi cho ông C và chỉ còn nợ 8.000.000 đồng.

Do chị T không xuất trình chứng cứ về việc chị đã trả nợ cho ông C cũng như không cung cấp chứng cứ về băng ghi âm, thiết bị ghi âm và yêu cầu giám định giọng nói của ông C; không có yêu cầu phản tố nên HĐXX không chấp nhận ý kiến của chị T.

Tại phiên tòa ông C xác định Biên bản thỏa thuận ngày 11/9/2020 giữa ông và chị T là khoản tiền chị T vay riêng ông lo tết khi gần đến tết năm 2020 là thỏa thuận miệng không liên quan đến 02 giấy vay tiền chị T đã viết và ký nhận ngày 25/12/2018 và 30/8/2019 với ông, yêu cầu khởi kiện của ông là chỉ đòi chị T 300 triệu đồng theo 02 giấy vay tiền trên vì vậy ông không đề nghị Tòa xem xét biên bản thỏa thuận ngày 11/9/2020 giữa ông và chị T nên HĐXX không xem xét biên bản thỏa thuận này vì không liên quan đến 02 giấy vay tiền ngày 25/12/2018 và ngày 30/8/2019.

Chị T thay đổi lời khai, chị nhận chị còn nợ ông C 218.000.000 đồng (*Hai trăm mười tám triệu đồng*) tiền gốc, còn khoản tiền lãi chị T xin ông C không tính và xin được trả dần số tiền gốc cho ông C.

[3] Việc chị T sang nhà ông C vay tiền không có sự bàn bạc thống nhất của anh Q (chồng chị T) điều này được ông C công nhận và việc vay 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) vay làm 2 lần chỉ một mình chị T ký giấy vay là khoản vay với số tiền lớn không có sự đồng thuận ký nhận của anh Q, anh Q xác định do mâu thuẫn vợ chồng từ trước nên vợ chồng anh đã sống ly thân từ năm 2018, mỗi người sống một nơi, khi anh xây nhà vợ chồng có cùng nhau vay Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ 200 triệu đồng và anh vẫn trả nợ Ngân hàng khi đến hạn, anh làm ăn mở cửa hàng cơ khí tại nhà là do mình anh vay nợ, chị T không ký vay tiền cùng với anh, khi làm nhà bố mẹ vợ anh có cho hai vợ chồng anh 100 triệu đồng, nếu sau này anh và chị T chia tay thì anh cũng đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung vợ chồng, anh không liên quan đến khoản tiền chị T vay của ông C, và anh cũng không biết chị T vay tiền của ông C.

Chị T xác định vợ chồng chị sống với nhau kinh tế không tập trung, bản thân chị và anh Q độc lập về kinh tế, việc chị vay nợ ông C chị không nói cho anh Q biết và việc anh Q vay tiền của anh E, anh F chị cũng không biết, chị và anh Q có cùng nhau vay Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ 200 triệu đồng để làm nhà.

Hội đồng xét xử xét thấy không có chứng cứ về việc thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định khoản 1 Điều 30

Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên trách nhiệm trả nợ ông C thuộc trách nhiệm của chị T.

Như vậy có đủ căn cứ xác định chị Vũ Thị T có vay của ông Phạm Văn C tổng số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền gốc khi vay hai bên có thiết lập hợp đồng vay tiền, có xác định thời hạn thanh toán, lãi suất theo thỏa thuận miệng. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C, buộc chị Vũ Thị T phải thanh toán trả cho ông C số tiền đã vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) theo 02 giấy vay ngày 25/12/2018 và ngày 30/8/2019.

[4] Về lãi suất: Trong đơn khởi kiện ông C khai lãi suất là 1% /tháng và tại phiên tòa, ông C khai lãi suất là 2% /tháng; Chị T khai là 3% /tháng nhưng giấy vay không thỏa thuận về lãi suất, quá trình giải quyết vụ án ông C không yêu cầu tính lãi suất với chị T nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận nên buộc chị Vũ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 146, 147, 271, 273, 278, 280, 482, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 357, 463, 464, 465, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015;
- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành từ ngày 01.01.2017.
- Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

- 1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C.

Buộc chị Vũ Thị T phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Phạm Văn C số tiền gốc là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) và không phải trả lãi do ông C không yêu cầu.

Ông Phạm Văn C được nhận 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) do chị T thanh toán trả ông.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, ông C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T không tự nguyện thi hành số tiền phải trả ông C nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và Điều 468 Bộ luật dân sự về lãi suất.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Vũ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) nộp vào Ngân sách nhà nước. Hoàn trả cho ông Phạm Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **7.500.000 đồng** (H triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số **0006540 ngày 09/12/2020** của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Trình hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND thị trấn TC, huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, bộ phận Dân sự .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

ĐÃ KÝ

Mai Thị Hồng Thái

